**NỘI DUNG THUYẾT MINH THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ 35/2015/TT-NHNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Biểu/Điều** | **Thông tư 35** | **Nội sung sau sửa đổi, bổ sung** | **Hủy bỏ** | **Bổ sung** | **Sửa đổi** | | | | | | **Lý do** |
| ***Định kỳ báo cáo*** | ***Đối tượng áp dụng*** | ***Thời hạn gửi báo cáo*** | ***Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*** | ***Mẫu biểu*** | ***Hướng dẫn*** |
| 1 | Khoản 2 Điều 5 | Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này; *Phân loại hình tổ chức và cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế được quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này.* | Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này. |  |  |  |  |  |  |  |  | Tại khoản 5 Điều 6 Thông tư sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi hướng dẫn tại điểm 7 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN về xác định tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa cho phù hợp với Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.  Trên cơ sở đó, thay thế Phụ lục 4 Thông tư 35/2015/TT-NHNN (nêu tại Điều 7 Thông tư sửa đổi, bổ sung) theo hướng hủy bỏ hướng dẫn Phân loại hình tổ chức và cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế. |
| 2 | Tiết a khoản 2 Điều 12 | Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của số liệu báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp. Nếu phát hiện sai sót, các đơn vị nhận báo cáo gửi kết quả tra soát số liệu báo cáo qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo để thông báo cho đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng; | Trong 5 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp. **Nếu báo cáo đảm bảo tính hợp lý, đơn vị nhận báo cáo thực hiện kiểm duyệt.** Nếu phát hiện sai sót, các đơn vị nhận báo cáo gửi kết quả tra soát số liệu báo cáo qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo để **gửi** lại số liệu đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  | Quy định cũ chưa thể hiện rõ trách nhiệm kiểm duyệt trong 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo đối với những báo cáo đúng, do đó, một số đơn vị thuộc NHNN không thực hiện kiểm duyệt ngay nếu số liệu đã đúng ảnh hưởng đến tính kịp thời và việc khai thác số liệu báo cáo của các đơn vị khác. |
| 3 | Tiết c khoản 2 Điều 12 | Sau 02 ngày làm việc kể từ ngày Cục Công nghệ tin học khóa tự động hệ thống báo cáo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét và thực hiện việc mở hệ thống báo cáo để các tổ chức tín dụng gửi lại báo cáo đúng. | **Sau khi** Cục Công nghệ thông tin khóa tự động toàn bộ hệ thống báo cáo nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét và thực hiện việc mở hệ thống báo cáo **đối với báo cáo của tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân); các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân và báo cáo không có dữ liệu toàn hệ thống để tiếp nhận báo cáo.** |  |  |  |  |  |  |  |  | - Việc quy định sau 02 ngày là không cần thiết nhằm đảm bảo tính linh hoạt trong việc xem xét, cân nhắc, thực hiện mở Hệ thống báo cáo.  - Phân cấp rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị thuộc NHNN trong việc kiểm duyệt và mở hệ thống báo cáo:  + Các Vụ, Cục, CQTTGS: Kiểm duyệt và mở khóa Hệ thống đối với các báo cáo toàn hàng.  + Các NHNN chi nhánh: Kiểm duyệt và mở Hệ thống đối với báo cáo của chi nhánh TCTD (bao gồm báo cáo có dữ liệu toàn hàng và báo cáo không có dữ liệu toàn hàng) và báo cáo của Quỹ TDND trên địa bàn. |
| 4 | Khoản 7 Điều 15 | Thống kê các tổ chức tín dụng chưa gửi báo cáo, gửi sai báo cáo nhưng chưa gửi lại khi hết thời hạn tra soát, gửi lại báo cáo quy định tại Điều 12 Thông tư này để đánh giá việc chấp hành các quy định chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung | Thống kê các tổ chức tín dụng vi phạm quy định đối với các báo cáo thống kê do đơn vị mình phụ trách để đánh giá việc chấp hành các quy định chế độ báo cáo thống kê. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê trong **07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau** để tổng hợp, thông báo chung. |  |  |  |  |  |  |  |  | - Do quy định cũ chỉ phản ánh được một số vi phạm nên NHNN sử dụng cụm từ “vi phạm quy định” nhằm phản ánh đầy đủ, bao quát các hành vi vi phạm quy định báo cáo thống kê đối với các tiêu chí chất lượng báo cáo thống kê (đầy đủ, kịp thời, chính xác) như: gửi muộn (sau khi hết thời hạn gửi báo cáo nhưng vẫn nằm trong thời gian tra soát); chưa gửi báo cáo, gửi báo cáo đúng hạn nhưng sai số liệu, gửi sai báo cáo nhưng chưa gửi lại khi hết thời hạn tra soát, tự phát hiện sai sót và gửi lại báo cáo nhiều lần, gửi báo cáo không đầy đủ (thiếu số lượng báo cáo NHNN yêu cầu trong kỳ báo cáo, thiếu file chi nhánh/toàn hàng),…  - Quy định về báo cáo thống kê nói chung sẽ bao gồm các quy định báo cáo khác ngoài Thông tư nhằm đảm bảo nhận xét toàn diện về tình hình báo cáo thống kê của các đơn vị thay vì chỉ giới hạn trong phạm vi Thông tư này. |
| 5 | Khoản 1 Điều 16 | Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng | Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng **và các yêu cầu báo cáo thống kê khác quy định ngoài Thông tư này**. |  |  |  |  |  |  |  |  | Hiện tại quy định về báo cáo thống kê được quy định tại Thông tư 35 và một số văn bản khác ngoài Thông tư 35 như (CV 6643, 6692, 9464). Các báo cáo quy định ngoài Thông tư 35 là các báo cáo mang tính chất tạm thời, phục vụ trong từng thời kỳ theo yêu cầu điều hành của Chính phủ, hoặc đặc thù, do đó cần sửa quy định này theo hướng Vụ DBTK đầu mối trong xây dựng về các yêu cầu báo cáo thống kê nói chung thay vì giới hạn trong Thông tư này. |
| 6 | Khoản 5 Điều 16 | Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này; Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện. | Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện **quy định báo cáo thống kê**. Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện **quy định báo cáo thống kê** và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện. |  |  |  |  |  |  |  |  | Hiện tại quy định về báo cáo thống kê được quy định tại Thông tư 35 và một số văn bản khác ngoài Thông tư 35 như (CV 6643, 6692, 9464). Các báo cáo quy định ngoài Thông tư 35 là các báo cáo mang tính chất tạm thời, phục vụ trong từng thời kỳ theo yêu cầu điều hành của Chính phủ, hoặc đặc thù, do đó cần sửa quy định này theo hướng Vụ DBTK đầu mối trong xây dựng về các yêu cầu báo cáo thống kê nói chung thay vì giới hạn trong Thông tư này. |
| 7 | Khoản 6 Điều 16 | Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để xử lý vi phạm theo thẩm quyền | Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để **xem xét** xử lý vi phạm theo thẩm quyền. |  |  |  |  |  |  |  |  | Hiện tại quy định về báo cáo thống kê được quy định tại Thông tư 35 và một số văn bản khác ngoài Thông tư 35 như (CV 6643, 6692, 9464). Các báo cáo quy định ngoài Thông tư 35 là các báo cáo mang tính chất tạm thời, phục vụ trong từng thời kỳ theo yêu cầu điều hành của Chính phủ, hoặc đặc thù, do đó cần sửa quy định này theo hướng Vụ DBTK đầu mối trong xây dựng về các yêu cầu báo cáo thống kê nói chung thay vì giới hạn trong Thông tư này. |
| 8 | Khoản 12 Điều 17 | Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo. | Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, **trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau**, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo. |  |  |  |  |  |  |  |  | Cho phù hợp với Khoản 7 Điều 15 sửa đổi. |
| 9 | Khoản 1 Điều 19 | Đôn đốc Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đóng trên địa bàn | **Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đóng trên địa bàn**. |  |  |  |  |  |  |  |  | Thông tư 35 chưa thể đầy đủ quy định về trách nhiệm kiểm duyệt báo cáo của NHNN chi nhánh đối với QTDND. |
| 10 | Khoản 3 Điều 19 | Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê) chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung. | Định kỳ hàng quý, **chậm nhất trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau**:  - Nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê).  - **Tổng hợp nhận xét, đánh giá báo cáo thống kê của các chi nhánh tổ chức tín dụng có trụ sở đóng trên địa bàn đối với các mẫu biểu báo cáo do mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp, thông báo đến các tổ chức tín dụng**. |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhằm hoàn thiện cơ chế để NHNN chi nhánh thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng số liệu báo cáo thống kê của các chi nhánh TCTD trên địa bàn của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố. |
| 11 | Khoản 2 Điều 20 | 2. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học hoặc phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, trụ sở chính tổ chức tín dụng:  a) Phải kịp thời chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước;  b) Gửi thuyết minh giải trình nguyên nhân sai sót cho đơn vị nhận báo cáo. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học. | 4. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải kịp thời chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước kèm thuyết minh, giải trình nguyên nhân sai sót. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.  5. Khi phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, tổ chức tín dụng phải kịp thời thông báo ngay cho đơn vị nhận báo cáo; chỉnh sửa, gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước kèm thuyết minh, giải trình nguyên nhân sai sót. Nội sung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin. |  |  |  |  |  |  |  |  | - Nhằm tách bạch trách nhiệm của các TCTD trong 2 trường hợp (i) NHNN phát hiện ra sai sót và có tra soát và (ii) Khi TCTD tự phát hiện ra sai sót để đảm bảo tính kịp thời.  - Tăng cường trách nhiệm giải trình của TCTD trong việc nhận được thông báo tra soát từ NHNN nói chung, không chỉ riêng tra soát báo cáo điện tử vì thực tế với những biến động bất thường NHNN thường tra soát bằng văn bản để đảm bảo tính chính xác của việc giải trình sai sót |
| 12 | Khoản 3 Điều 20 | 3. Chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau: | 2. Chấp hành đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước về báo cáo thống kê tại Thông tư này và các quy định khác về báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).  3. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, chính xác. 6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau: |  |  |  |  |  |  |  |  | Đảm bảo tăng cường công tác xử lý phản hồi, tra soát của TCTD đối với các tra soát của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố. |
| 13 | Tiết a điểm 2 Phần 1 Phụ lục 2 | a. Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo | a. Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |  | Phù hợp với cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm của NHNN. |
| 14 | Điểm 1, 2, 3 Phần 2 Phụ lục 2 | **1. Tín dụng ngắn hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng. 2. Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng. 3. Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng. | 1. Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.  2. Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.  3. Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm. |  |  |  |  |  |  |  |  | Phù hợp với quy định về thời hạn tại Luật dân sự, Thông tư 39/2016/TT-NHNN. |
| 15 | Điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 | Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho cá nhân, tổ chức dưới hình thức sau đây:  a) Cho vay;  b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;  c) Cho thuê tài chính;  d) Bao thanh toán;  đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;  e) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận. | Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:  a) Cho vay;  b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;  c) Cho thuê tài chính;  d) Bao thanh toán;  đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;  e) Phát hành thẻ tín dụng;  f) Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC). |  |  |  |  |  |  |  |  | Thống nhất khái niệm về dư nợ tín dụng theo chỉ đạo của Phó Thống đốc Nguyễn Thị Hồng tại buổi làm việc ngày 01/9/2017 về việc thống nhất khái niệm, phạm vi dư nợ tín dụng. |
| 16 | Điểm 6 Phần 2 Phụ lục 2 | **Dư nợ xấu** bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Không phù hợp với quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng xử lý rủi ro tín dụng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN. |
| 17 | Điểm 7 Phần 2 Phụ lục 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Cập nhật phù hợp với Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. |
| 18 | Điểm 1 Phụ lục 4 | Chưa có | ***Lưu ý***: Việc phân tổ thống kê các tài sản có/tài sản nợ đối với đối tượng cá nhân thực hiện như sau: Tài sản có/tài sản nợ do cá nhân đại diện cho doanh nghiệp tư nhân được phân tổ thống kê vào loại hình Doanh nghiệp tư nhân; tài sản có/tài sản nợ của cá nhân và/hoặc cá nhân đại diện cho hộ kinh doanh được phân tổ vào loại hình Hộ kinh doanh, cá nhân. |  |  |  |  |  |  |  |  | Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định chủ thể vay vốn là pháp nhân và cá nhân, dẫn đến TCTD hiểu nhầm trong phân loại hình tổ chức đối với các tổ chức không có tư cách pháp nhân như doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh. Do đó để làm rõ, Dự thảo Thông tư cần bổ sung nội dung hướng dẫn này. |
| 19 | 004-CSTT |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Vụ Chính sách tiền tệ cho biết có thể khai thác từ CIC (Theo đề nghị tại công văn 585/CSTT4 ngày 10/5/2017). |
| 20 | 008-DBTK |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Hiện nay báo cáo này không cung cấp ra ngoài, thỉnh thoảng cung cấp cho Vụ TDCNKT. Bên cạnh đó, theo dõi về nợ và nợ xấu đối với tập đoàn kinh tế, TCT nhà nước đã được CQTTGS theo dõi tại Biểu 032-TTGS. Ngoài ra, NHNN không có đầy đủ danh sách tập đoàn, TCT Nhà nước nên việc báo cáo số liệu không chính xác. Để có thông tin, các đơn vị có thể khai thác từ CIC. |
| 21 | 013-DBTK |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Do hiện nay, thông tin này chỉ cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ phục vụ một số ít thông tin tại báo cáo phân tích, không cung cấp cho đơn vị nào khác. Hơn nữa, thông tin về tín dụng xuất khẩu đã được ghép vào biểu 006.1-DBTK. |
| 22 | 016-TTGS |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Không còn phù hợp với nhu cầu thu thập thông tin phục vụ công tác giám sát an toàn hoạt động các TCTD hiện nay, CQTTGS đề nghị bỏ. |
| 23 | 017-DBTK |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Hủy bỏ để phù hợp với nội dung thống nhất về dư nợ tín dụng. |
| 24 | 018-DBTK |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Hủy bỏ để phù hợp với nội dung thống nhất về dư nợ tín dụng. |
| 25 | 028-TTGS |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Báo cáo này thu thập thông tin về nợ xấu được thu hồi ngoại bảng. Tuy nhiên, thông tin này đã có (trùng lắp) tại Biểu 033-TTGS. |
| 26 | 038-CSTT |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Vụ Chính sách tiền tệ có thể khai thác từ Biểu 037.1 và 037.2-TTGS của CQTTGS (Theo đề nghị tại công văn 1208/CSTT4 ngày 13/9/2017). |
| 28 | 039-CSTT |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | 090-TTGS |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Do có thông tin trùng lắp với Biểu 030.1-TTGS. |
| 30 | 095-SGD |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Có thể khai thác lãi suất ngay trong ngày qua hệ thống Dealing Reuter. |
| 31 | 107-TTGS |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Không còn phù hợp với nhu cầu thu thập thông tin phục vụ công tác giám sát an toàn hoạt động các TCTD hiện nay, CQTTGS đề nghị bỏ. |
| 32 | 145-TTGS |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Có thông tin trùng với Biểu 146-TTGS. |
| 33 | 001-DBTK |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 001-DBTK và 035-DBTK, phạm vi không bao gồm các tổ chức không phải tổ chức tín dụng, tổng hợp theo 21 ngành kinh tế cấp 1, theo ngành kinh doanh chính của khách hàng: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 34 | 002-DBTK |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 002-DBTK và 010-TD, 011-TD, phạm vi không bao gồm các tổ chức không phải tổ chức tín dụng, theo 21 ngành kinh tế (một số ngành chi tiết đến cấp 3, 4, 5), theo mục đích sử dụng khoản vay vốn của khách hàng: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 35 | 003-DBTK |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 003-DBTK và 036-DBTK, phạm vi không bao gồm các tổ chức không phải tổ chức tín dụng, tổng hợp theo 13 loại hình tổ chức và cá nhân: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 36 | 006-DBTK |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Nhằm theo dõi chi tiết hơn đối với 5 lĩnh vực ưu tiên theo Nghị quyết của Chính phủ phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của NHNN nên cần thiết phải cơ cấu lại Biểu 006-DBTK tại Thông tư 35 từ 5 lĩnh vực ưu tiên chỉ còn 2 lĩnh vực ưu tiên là: Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; Lĩnh vực doanh nghiệp công nghệ cao. Theo đó, phạm vi của lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngoài thuộc danh mục ưu tiên phát triển còn có lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ khác; lĩnh vực công nghệ cao thống kê đối với doanh nghiệp công nghệ cao thay vì lĩnh vực doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.  3 lĩnh vực ưu tiên còn lại được tách thành báo cáo riêng:  - Biểu 006.1-DBTK: Theo dõi về lĩnh vực xuất, nhập khẩu.  - Biểu 006.2-DBTK: Theo dõi về lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.  - Biểu 009-TD: Theo dõi về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. |
| 37 | 006.1-DBTK |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Cần theo dõi chi tiết dư nợ tín dụng đối với hoạt động xuất nhập khẩu. Do đó, tách từ Biểu 006-DBTK Thông tư 35: Theo đó, đối với hoạt động nhập khẩu, dư nợ tín dụng tách giữa nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và nhập khẩu khác. Không yêu cầu báo cáo đầu tư trái phiếu vì khó bóc tách theo mục đích xuất khẩu/nhập khẩu do doanh nghiệp thường là xuất nhập khẩu tổng hợp.  03 nhóm hàng hóa chủ yếu là: Nông, lâm, thủy sản (trong đó theo dõi riêng thêm mặt hàng gạo, thủy sản); Công nghiệp, chế biến, chế tạo (trong đó theo dõi riêng thêm mặt hàng dệt may, ô tô) và Hàng hóa khác |
| 38 | 006.2-DBTK |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Cần theo dõi chi tiết dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, tách từ Biểu 006-DBTK Thông tư 35: Theo đó bổ sung thông tin chi tiết theo 3 khu vực kinh tế là: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng (chi tiết 5 nhóm ngành); Thương mại và dịch vụ (chi tiết theo 3 nhóm ngành). Đồng thời, bổ sung thông tin về lãi suất theo 3 khu vực theo nhu cầu của Vụ Chính sách tiền tệ. Phạm vi tín dụng bao gồm cả đầu tư trái phiếu (không có trái phiếu VAMC), thay đổi phạm vi hướng dẫn về doanh nghiệp nhỏ và vừa. |
| 39 | 007-DBTK |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Cơ cấu lại Biểu 007-DBTK theo hướng thu thập riêng về dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu DN) và đầu tư trái phiếu DN (không bao gồm trái phiếu VAMC) chi tiết theo loại tiền VND và ngoại tệ; theo kỳ hạn ngắn, trung và dài hạn cho phù hợp với phạm vi dư nợ tín dụng nêu tại Khoản 3 Điều 6. |
| 40 | 009-TD |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Phạm vi tính tín dụng được điều chỉnh cho thống nhất với một số báo cáo về dư nợ tín dụng của Vụ DBTK, cho phù hợp với phạm vi dư nợ tín dụng nêu tại Khoản 3 Điều 6, đảm bảo thống nhất trong việc tổng hợp, công bố số liệu. |
| 41 | 012-TTGS |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | - Giãn thời hạn từ ngày 12 sang ngày 25 cho phù hợp với thời gian phân loại nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Sửa các chỉ tiêu tại biểu và hướng dẫn liên quan cho phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 42 | 014-CSTT |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung thêm các dòng chi tiết chi phí phát sinh trong nước, hướng dẫn phù hợp với Thông tư 39/2016/TT-NHNN. |
| 43 | 015-CSTT |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Thay thế Biểu 015-CSTT và công văn 163/NHNN-CSTT nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho các TCTD, tập trung, thống nhất trong việc tổng hợp, công bố số liệu. |
| 44 | 022.1-TD |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép một phần các biểu 020, 021, 022.1-TD phần L/C, bỏ thông tin về giá trị tài sản đảm bảo: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 45 | 022.2-TD |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép một phần các biểu 020, 021, 022.2-TD phần Bảo lãnh, bỏ thông tin về giá trị tài sản đảm bảo: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 46 | 025-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | Ghép biểu 025.1-TTGS và 025.2-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. Bổ sung đối tượng báo cáo là QTDND đảm bảo đầy đủ. |
| 47 | 026-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Cơ cầu lại một số yêu cầu báo cáo đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tế: Bỏ cột tỷ lệ khấu trừ thực tế, thu gọn Mục III về tài sản đảm bảo.  - Bổ sung thông tin về các khoản nợ khác thuộc Mục I.1 cho phù hợp với quy định về phân loại nợ.  - Trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN. |
| 48 | 027-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung chỉ tiêu về “Dư nợ trả thay khách hàng được bảo lãnh”, sửa đổi tên và hướng dẫn một số chỉ tiêu từ 5 đến 8. |
| 49 | 029.1-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Thay đổi phạm vi thống kê: Tất cả các khách hàng có dư nợ xấu hoặc/và xử lý nợ xấu từ đầu năm đến kỳ báo cáo theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS.  - Chi tiết theo từng khách hàng thay vì như trước đây chỉ chi tiết với khách hàng có nợ xấu >=1 tỷ và các khách hàng khác chỉ báo cáo tổng số theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS.  - Trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN. |
| 50 | 029.2-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Thay đổi phạm vi: Thống kê tất cả các khách hàng có dư nợ xấu hoặc/và xử lý nợ xấu từ đầu năm đến kỳ báo cáo theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS.  - Chi tiết theo từng khách hàng thay vì như trước đây chỉ chi tiết với khách hàng có nợ xấu >=1 tỷ và các khách hàng khác chỉ báo cáo tổng số theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS.  - Bổ sung chi tiết thêm cột 28 cũ thành cột 28, 29.  - Trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN. |
| 51 | 030.1-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | - Bỏ cột (3) mã khách hàng và cột (20) mã ngành kinh tế do không còn phù hợp với yêu cầu quản lý.  - Phạm vi thu thập là tất cả các khách hàng có nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ 01/01 đến kỳ báo cáo theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS. |
| 52 | 030.2-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | - STT cột thay đổi do bỏ 2 cột tại Biểu 030.1-TTGS.  - Thay đổi phạm vi là tất cả các khách hàng có nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ 01/01 đến kỳ báo cáo theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS. |
| 53 | 032-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Trừ Ngân hàng Chính sách XH và Ngân hàng Hợp tác xã do không thuộc đối tượng báo cáo.  - Bổ sung cột Tổng nợ.  - Sửa hướng dẫn đảm bảo tính ổn định của yêu cầu báo cáo. |
| 54 | 033-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN. |
| 55 | 034-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Bổ sung cột theo hướng tách chi tiết các cột số dư. |
| 56 | 037.2-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung thêm các cột về tăng vốn/cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản theo yêu cầu giám sát vi mô của CQTTGS. |
| 57 | 040-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Sửa tên chỉ tiêu, hướng dẫn lập báo cáo rõ ràng hơn. Sửa chỉ tiêu, sửa hướng dẫn cho rõ ràng, hơn, phù hợp với Dự thảo Luật sửa đổi Luật các TCTD, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN |
| 58 | 043-CSTT |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | - Lùi thời hạn gửi báo cáo từ 9h sang 14h đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế thu thập dữ liệu của TCTD. - Sửa hướng dẫn lập báo cáo theo hướng cụ thể, rõ ràng. |
| 59 | 044-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Cơ cấu lại báo cáo theo hướng bỏ cột chỉ tiêu không phân biệt địa bàn, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tế thu thập dữ liệu của TCTD. |
| 60 | 049-CSTT |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ Quỹ tín dụng nhân dân do QTDND không thuộc đối tượng cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất. |
| 61 | 050-TT |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính do không được phép thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán.  - Sửa hướng dẫn chỉ tiêu 2.  - Một số ô không yêu cầu TCTD báo cáo chi tiết (màu xám) nhằm phân loại, giảm nhẹ yêu cầu báo cáo. |
| 62 | 051-TT |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính do không được phép giao dịch thanh toán điện tử. |
| 63 | 052-TT |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính do không được chuyển tiền qua Swift.  - Bỏ cụm từ “nội địa và quốc tế” tại gạch đầu dòng thứ nhất của Mục 4. Hướng dẫn lập báo cáo do không phù hợp. |
| 64 | 053-TT |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính không được phép thanh toán nội địa phân theo phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán.  - Bỏ chỉ tiêu "Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành" và hướng dẫn liên quan do không còn phù hợp.  - Bổ sung chỉ tiêu chi tiết về Giao dịch thanh toán phân theo các kênh giao dịch thanh toán.  - Bổ sung mục 3.2.1 “Giao dịch qua QR Code”; sửa mục 3.6 “Thanh toán qua QR Code” thành “Giao dịch qua kênh thanh toán khác”; bỏ mục mục 3.7.  - Bổ sung khái niệm “Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp” và “Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp”. |
| 65 | 054-TT |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính do không được giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế.  - Bỏ dòng cuối cùng "Trong đó: Thanh toán biên mậu" và phần hướng dẫn liên quan do không cần thiết. |
| 66 | 055-TT |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Bổ sung hướng dẫn tại gạch đầu dòng thứ 2, 3, 4 đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành theo hướng rõ ràng, phù hợp với quy định hiện hành. |
| 67 | 057-TT |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính do không được mở tài khoản đảm bảo thanh toán. |
| 68 | 058-TT |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính do không được mở tài khoản thanh toán. |
| 70 | 059-TT |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Bổ sung khái niệm tại phần hướng dẫn lập báo cáo “Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp” và “Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp”.  - Bổ sung chỉ tiêu và hướng dẫn thống kê thẻ tín dụng phát hành cho các đối tượng thuộc khoản 1 Điều 126 Luật Các TCTD cho phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung Luật Các TCTD.  - Trừ Công ty cho thuê tài chính do không được phép thát hành thẻ.  - Bổ sung cột (“Giao dịch thẻ” lưu hành phát sinh trong kỳ báo cáo) và hướng dẫn liên quan. |
| 71 | 060-TT |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | - Sửa tên chỉ tiêu 2.3.1 và 2.3.2 cho phù hợp.  - Bổ sung nội dung hướng dẫn về thẻ nội địa và thẻ quốc tế cho phù hợp với quy định hiện hành. |
| 72 | 063-TT |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Thay đổi tên mẫu biểu, đối tượng báo cáo theo yêu cầu quản lý ATM của Vụ Thanh toán. - Sửa hướng dẫn liên quan. |
| 73 | 073-QLNH |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x | - Thay đổi đối tượng báo cáo là tất cả các TCTD được phép hoạt động ngoại hối đảm bảo bao quát đầy đủ các đối tượng báo cáo.  - Đơn vị nhận và duyệt báo cáo là NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố đảm bảo phù hợp với đối tượng báo cáo.  - Phạm vi bao gồm với các nước qua biên giới đất liền thay vì chỉ các nước có chung đường biên giới đảm bảo đầy đủ, bao quát. |
| 74 | 075-QLNH |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung 3 dòng chỉ tiêu và các hướng dẫn liên quan theo yêu cầu quản lý của Vụ QLNH. |
| 75 | 076-QLNH |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Thay đổi đơn vị tính là USD thay vì Nghìn USD. |
| 76 | 079-QLNH |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Thay đổi đơn vị tính là USD thay vì Nghìn USD. |
| 77 | 083-CSTT |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Sửa hướng dẫn lập báo cáo theo hướng chi tiết, rõ ràng. |
| 78 | 092-TD |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Sửa tên các cột từ 15 đến 18 và hướng dẫn liên quan, bổ sung cột chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu quản lý của Vụ Tín dụng. |
| 79 | 097-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Hợp nhất từ các Biểu 097, 098, 099-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 80 | 100-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Hợp nhất từ các Biểu từ 100.1 và 100.2-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan.  Bổ sung hướng dẫn về số lượng ký tự thập phân. |
| 81 | 101-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | X | - Bổ sung cột chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu quản lý của CQTTGS.  - Bỏ từ "chính" tại các cột trong biểu, tránh hiểu nhầm cho đơn vị báo cáo nên phạm vi báo cáo có thay đổi, sửa hướng dẫn liên quan, bổ sung hướng dẫn về số lượng ký tự thập phân. |
| 82 | 102-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Thay đổi tên cột, dùng khái niệm người liên quan thay vì cổ đông là người liên quan. Do đó, phạm vi báo cáo và hướng dẫn báo cáo thay đổi.  Bổ sung số lượng ký tự thập phân. |
| 83 | 103-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Bỏ từ "chính" tại các cột trong biểu, tránh hiểu nhầm cho đơn vị báo cáo nên phạm vi báo cáo thay đổi, sửa hướng dẫn liên quan, bổ sung số lượng ký tự thập phân |
| 84 | 104-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung thông tin về số cổ đông ngay dưới tên đơn vị báo cáo; bổ sung hướng dẫn tại gạch đầu dòng thứ 1, thứ 2 và hướng dẫn về số ký tự sau dấu phẩy. |
| 85 | 105-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 105-TTGS và 106-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan.  Bổ sung thông tin về số lượng cổ đông ngay dưới phần đơn vị báo cáo, hướng dẫn về số ký tự thập phân. |
| 86 | 109-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 87 | 110-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN - Sửa tên, hướng dẫn chỉ tiêu.  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 88 | 111-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 89 | 112-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Sửa tên chỉ tiêu 2 và 3.  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 90 | 113-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Sửa tên chỉ tiêu 1 và 1.3.  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 91 | 114-TTGS |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | - Sửa tên cột 4, bỏ dấu % tại cột 7, 8.  - Bổ sung quy định về thời hạn kiểm duyệt của các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố - Sửa hướng dẫn lập báo cáo. |
| 92 | 115-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 93 | 116-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Cập nhật nguyên tắc quy đổi tỷ giá phù hợp với Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và Thông tư 19/2017/TT-NHNN. |
| 94 | 117-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Sửa hướng dẫn lập báo cáo theo hướng chi tiết, rõ ràng. |
| 95 | 118-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | - Sửa tên chỉ tiêu 1.3 cho phù hợp.  - Sửa nội dung hướng dẫn lập báo cáo theo hướng chi tiết, rõ ràng. |
| 96 | 119.1-TTGS;  119.2-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Quy định biểu động, khi xấy dựng template sẽ quy định cụ thể chỉ tiêu đảm bảo tính ổn định lâu dài của yêu cầu báo cáo.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  tại Biểu 119.1-TTGS.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN; Ngân hàng Hợp tác xã, chi nhánh NHNNg tại Biểu 119.2-TTGS. |
| 97 | 120.1-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Quy định biểu động như Biểu 160-TTGS đảm bảo tính ổn định lâu dài của yêu cầu báo cáo. |
| 98 | 120.2-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Ngân hàng Hợp tác xã, chi nhánh NHNNg.  - Quy định biểu động như 160-TTGS đảm bảo tính ổn định lâu dài của yêu cầu báo cáo. |
| 99 | 120.3-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Quy định biểu động như 160-TTGS đảm bảo tính ổn định lâu dài của yêu cầu báo cáo. |
| 100 | 121-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Bỏ dòng và sửa hướng dẫn lập biểu có liên quan. |
| 101 | 122-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Sửa đổi hướng dẫn về người có liên quan, phạm vi thống kê Mục III. |
| 102 | 123-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | - Sửa tên cột 4, 7 từ cho vay sang cấp tín dụng cho phù hợp với quy định hiện hành. - Chuyển thông tin từ cột vốn tự có sang báo cáo tại dòng sau đơn vị báo cáo - Sửa hướng dẫn lập báo cáo cụ thể, rõ ràng hơn. |
| 103 | 124-TTGS |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x | - Bỏ cột dư nợ chiết khấu, bao thanh toán, thay bằng cột chức danh và mối quan hệ. - Phần khách hàng thuộc đối tượng Điều 126 yêu cầu báo cáo chi tiết hơn. - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do Ngân hàng Chính sách XH không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 36/2014/TT-NHNN.  - Điều chỉnh thời hạn báo cáo từ 12 sang 25 cho phù hợp với với thời gian phân loại nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp. - Sửa hướng dẫn lập báo cáo cụ thể, rõ ràng hơn. |
| 104 | 125-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | - Chuyển cột vốn tự có thành chỉ tiêu dưới dòng đơn vị báo cáo đảm bảo thu gọn chỉ tiêu, không trùng lặp.  - Sửa tên một số cột, tên báo cáo và một số hướng dẫn liên quan. |
| 105 | 126-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | - Bỏ yêu cầu báo cáo thông tin về dư nợ do không cần thiết thu thập.  - Tăng số lượng khách hàng có tiền gửi lớn từ 10 lên 100 và TCTD từ 10 lên 20 theo yêu cầu quản lý của CQTTGS. |
| 106 | 127-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Bổ sung hướng dẫn về xác định vốn tự có và công thức tính cột 18 đảm bảo đẩy đủ, rõ ràng. |
| 107 | 128.1-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 128.1-TTGS và 128.2-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. Đồng thời, bổ sung một số thông tin chi tiết theo khoản vay, về tài sản đảm bảo,.. để phục vụ công tác thanh tra tại chỗ, hướng dẫn phạm vi theo dư nợ thay vì dư nợ cấp tín dụng. |
| 108 | 128.3-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | - Sửa tên cột 1 thành số thứ tự thay vì mã CIF cho hợp lý.  - Hướng dẫn liên quan được sửa cho phù hợp. |
| 109 | 128.4-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Sửa tên báo cáo, bổ sung chỉ tiêu báo cáo chi tiết theo yêu cầu quản lý của CQTTGS. |
| 110 | 130-TTGS |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x | - Bổ sung thêm cột chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý của CQTTGS.  - Lùi thời hạn báo cáo từ 12 sang 25 cho phù hợp với với thời gian phân loại nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp. |
| 111 | 131-TTGS |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | - Bổ sung định kỳ Bán niên.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã đối với một số định kỳ báo cáo nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ.  - Bổ sung hướng dẫn về thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán, tài chính năm đã kiểm toán. |
| 112 | 132-TTGS |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | - Bổ sung định kỳ Bán niên.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã đối với một số định kỳ báo cáo nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH, QTDND.  - Bổ sung hướng dẫn về thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán. |
| 113 | 133-TTGS |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  | - Bổ sung định kỳ Bán niên.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã đối với một số định kỳ báo cáo nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ.  - Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH, QTDND.  - Bổ sung hướng dẫn về thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán. |
| 114 | 134-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Bổ sung nội dung hướng dẫn tại dấu () vào gạch đầu dòng thứ 2 mục 4. |
| 115 | 146-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép các Biểu 146.1, 146.2, 150.1, 150.2-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 116 | 147.1-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép các Biểu 147.1, 147.2, 151.1, 151.2-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 117 | 147.3-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép các Biểu 147.3, 151.3-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 118 | 147.4-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung và ghép với Biểu 151.4-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 119 | 148-TTGS |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x | - Bỏ phần báo cáo phân loại nợ của các chi nhánh tại nước ngoài do không cần thiết.  - Giãn thời hạn báo cáo sang 25 hàng tháng cho phù hợp với với thời gian phân loại nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp. |
| 120 | 149-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Đối tượng báo cáo trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài do không có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.  - Sửa biểu cho phù hợp với yêu cầu quản lý hiện nay của CQTTGS. |
| 121 | 152.1-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 152.1-TTGS với Biểu 152.2-TTGS: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 122 | 152.3-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung các cột về dự phòng theo yêu cầu quản lý của CQTTGS. |
| 123 | 152.4-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Ghép Biểu 152.4-TTGS với Biểu 152.5-TTGS và bỏ cột chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc thu thập số liệu, kiểm tra, đối chiếu chéo dữ liệu tại 01 báo cáo. Các đơn vị nhận báo cáo thuận lợi trong việc tra soát, kiểm duyệt dữ liệu, giảm nhẹ công việc một số công việc liên quan. |
| 124 | 154.5-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Bổ sung thêm cột Chi phí bán hàng theo yêu cầu quản lý của CQTTGS.. |
| 125 | 155-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ Ngân hàng Chính sách XH do không phát sinh giao dịch với các bên liên quan |
| 126 | 160-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Sửa công thức kiểm tra Mục A cho phù hợp, đảm bảo chính xác. |
| 127 | 161-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | Sửa hướng dẫn về công thức kiểm tra cho phù hợp, đảm bảo chính xác.. |
| 128 | 162-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | - Bổ sung nhiều nội dung thuyết minh báo cáo tài chính theo yêu cầu quản lý của CQTTGS.  - Đối tượng báo cáo trừ NH HTX, chi nhánh NHNNg,… nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ đối với một số loại kỳ báo cáo. |
| 129 | 163-TTGS |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | Sửa các chỉ tiêu theo hướng động dòng đảm bảo linh hoạt trong việc nhập dữ liệu. |
| 130 | 164-TTGS |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | - Bổ sung tại ngày tháng năm ngay dưới định kỳ báo cáo.  - Sửa đổi thời hạn báo cáo theo chế độ báo cáo tài chính (30) thay vì ngày 15 như cũ cho phù hợp với quy định hiện hành. |
| 131 | 165-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ NH Hợp tác xã, chi nhánh NHNNg,… nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ đối với một số loại kỳ báo cáo. |
| 132 | 166-TTGS |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x | - Sửa các chỉ tiêu theo hướng động dòng đảm bảo linh hoạt trong việc nhập dữ liệu.  - Thời hạn theo quy định hiện hành về chế độ báo cáo tài chính thay vì 90 ngày cho phù hợp với quy định hiện hành.  - Thời hạn kiểm duyệt của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cho phù hợp với thời hạn gửi báo cáo. |
| 133 | 167-TTGS |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | - Sửa các chỉ tiêu theo hướng động dòng đảm bảo linh hoạt trong việc nhập dữ liệu.  - Thời hạn theo quy định hiện hành về chế độ báo cáo tài chính thay vì 90 ngày cho phù hợp với quy định hiện hành.  - Thời hạn kiểm duyệt của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố cho phù hợp với thời hạn gửi báo cáo. |
| 134 | 168-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ NH HTX, chi nhánh NHNNg,… nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ đối với một số loại kỳ báo cáo. đối với một số loại kỳ báo cáo |
| 135 | 169-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | Đối tượng báo cáo trừ NH HTX, chi nhánh NHNNg,… nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ đối với một số loại kỳ báo cáo. đối với một số loại kỳ báo cáo |
| 136 | 170-TTGS |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | - Đối tượng báo cáo trừ NH HTX, chi nhánh NHNNg,… nhằm giảm gánh nặng báo cáo cho một số đơn vị báo cáo không phát sinh nghiệp vụ đối với một số loại kỳ báo cáo. đối với một số loại kỳ báo cáo.  - Bỏ phần báo cáo chi phí hoạt động do trùng lắp.  - Chỉnh sửa biểu để phù hợp với nội dung Thông tư 49.  - Sửa tên cột Phát sinh trong kỳ thành Kỳ này; Sửa tên cột Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo thành Kỳ trước |
| 137 | 171-TT |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa của Vụ Thanh toán. |
| 138 | 172-TT |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý khách hàng mở tài khoản thanh toán của Vụ Thanh toán. |
| 139 | 173-QLNH |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Đưa vào quy định tại Thông tư đảm bảo tính ổn định lâu dài và tăng cường tính pháp lý của yêu cầu báo cáo (do hiện nay đang được quy định tại Công văn 6643/NHNN-DBTK, TCTD đã thực hiện được 01 năm, báo cáo đã thực hiện ổn định). |
| 140 | 174-QLNH |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 141 | 175-QLNH |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 142 | 176-QLNH |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 143 | 177-QLNH |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 144 | 178-CSTT |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý của Vụ Chính sách tiền tệ. |
| 145 | 179-CSTT |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý của Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện Thông tư 40/2016/TT-NHNN. |
| 146 | 180-CSTT |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý của Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện Thông tư 40/2016/TT-NHNN. |
| 147 | 181-TTGS |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý của CQTTGS, phù hợp với Luật Các TCTD 2010 sửa đổi, bổ sung. |
| 148 | 182-TTGS |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý của CQTTGS, phù hợp với Luật Các TCTD 2010 sửa đổi, bổ sung. |
| 149 | 183-TTGS |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | Theo yêu cầu quản lý của CQTTGS, phù hợp với Luật Các TCTD 2010 sửa đổi, bổ sung. |